

Sơn La, ngày 08 tháng 7 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 2695/QĐ-SNV ngày 08/7/2025 của Sở Nội vụ tỉnh Sơn La)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Sở Nội vụ công khai tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025, như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Chuyển nguồn 2024 sang 2025	Dự toán giao trong năm 2025	Kinh phí được sử dụng năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=3+4	6	7=6/5	8
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	-	24,0	24,0	41,4	172,5	6,9
I	Số thu phí, lệ phí		12,0	12,0	20,7	172,5	6,9
1	Phí, Lệ phí cấp phép cho lao động nước ngoài vào làm việc ại Việt Nam		12	12	20,7	172,5	6,9
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại						
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		12,0	12,0	20,7	172,5	6,9
1	Phí, Lệ phí cấp phép cho lao động nước ngoài vào làm việc ại Việt Nam		12	12	20,7	172,5	6,9
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.422,8	85.488,8	86.911,6	34.287,9	39,45	1,36
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.422,8	85.488,8	86.911,6	34.287,9	39,5	1,4
1	Chi quản lý hành chính	577,2	68.254,4	68.831,5	25.982,7	37,7	1,1
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21,9	15.249,6	15.271,4	7.879,1	51,6	-
1.2	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	-	901,0	901,0	-	-	-
1.3	Tiền thưởng	-	683,0	683,0	-	-	-
1.4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	555,3	51.420,8	51.976,1	18.103,6	34,8	-
2	Chi quốc phòng - đối ngoại	-	100,0	100,0	-	-	-
3	Chi đảm bảo xã hội	137,7	13.766,0	13.903,7	7.403,0	53,2	2,8
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	132,3	4.272,0	4.404,3	1.826,2	41,5	2,8
3.2	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	-	104,0	104,0	-	-	-
3.3	Tiền thưởng	-	240,0	240,0	-	-	-
3.4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	5,4	9.150,0	9.155,4	5.576,9	60,9	-

Số TT	Nội dung	Chuyển nguồn 2024 sang 2025	Dự toán giao trong năm 2025	Kinh phí được sử dụng năm 2025	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 6 tháng/2025 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5=3+4	6	7=6/5	8
4	Chi sự nghiệp kinh tế	-	3.368,4	3.368,4	902,1	26,8	-
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	1.573,4	1.573,4	746,7	47,5	-
3.2	Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương	-	101,0	101,0	-	-	-
3.3	Tiền thưởng	-	106,0	106,0	-	-	-
3.4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	1.588,0	1.588,0	155,4	9,8	-
5	Kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	708,0	-	708,0	-	-	-
5.1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	708,0	-	708,0		-	
-	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	708,0	-	708,0		-	
+	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	11,0		11,0		-	
+	Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	697,0	-	697,0		-	
II	Nguồn vốn viện trợ			-	-		-
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			-	-		-